

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10- 11
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là "công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 51/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2011. Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép là 400.000.000.000 đồng.

Tên tiếng anh: BETA SECURITIES INCORPORATION.

Tên viết tắt: BSI.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Trụ sở chính: 16 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 5, 27 Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội .

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cự	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Phú	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Tôn Thất Lâm Khánh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thiên Chương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Thiên	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trường	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

4. Các thông tin khác

Trong kỳ, do tình hình kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam trong những năm gần đây trên đà sụt giảm, do đó, Công ty quyết định đóng cửa chi nhánh Sài Gòn.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 09 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Cự

Chủ tịch Hội đồng quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 05.12.351-3 /AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THỜI KỲ TỪ 01/01/2012 ĐẾN 30/06/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Beta

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012, được lập tại ngày 16 tháng 07 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA từ trang 04 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của Chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

TP. HCM, ngày 25 tháng 09 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.082.219.328.623	2.046.040.715.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	441.799.073.009	94.433.260.129
1. Tiền	111		311.830.570.113	92.600.585.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		129.968.502.896	1.832.674.990
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	113.534.496.273	125.556.096.433
1. Đầu tư ngắn hạn	121		129.570.956.890	129.570.956.890
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn	129		(16.036.460.617)	(4.014.860.457)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.05	1.518.984.882.331	1.824.966.352.472
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		679.677.216	403.400.608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		149.080.846.911	29.306.446.628
5. Các khoản phải thu khác	138		1.372.027.858.204	1.798.060.005.236
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(2.803.500.000)	(2.803.500.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.900.877.010	1.085.006.692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.653.731.169	674.423.239
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.247.145.841	410.583.453
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		169.553.588.490	211.860.283.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
II. Tài sản cố định	220		7.892.616.243	9.399.672.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.271.539.086	7.490.191.410
- Nguyên giá	222		20.005.027.305	19.993.548.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.733.488.219)	(12.503.357.395)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.621.077.157	1.909.480.731
- Nguyên giá	228		3.530.308.801	3.530.308.801
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.909.231.644)	(1.620.828.070)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240	V.09	3.514.818.000	3.514.818.000
- Nguyên giá	241		3.514.818.000	3.514.818.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	153.997.125.000	194.827.803.682
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		29.574.000.000	29.574.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		29.574.000.000	29.574.000.000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		125.173.125.000	166.003.803.682
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(750.000.000)	(750.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.149.029.247	4.117.989.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		943.592.498	1.227.439.628
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.11	1.816.426.149	1.500.739.651
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	1.389.010.600	1.389.810.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.251.772.917.113	2.257.900.999.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.842.685.289.235	1.849.758.468.806
I. Nợ ngắn hạn	310		792.450.289.235	849.523.468.806
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	450.930.100.000	417.324.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.074.480	3.401.074.480
3. Người mua trả tiền trước	313		-	15.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.181.577.259	1.152.687.056
5. Phải trả người lao động	315		-	660.643.333
6. Chi phí phải trả	316	V.14	25.350.000.000	26.402.328.767
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	277.638.943.405	374.586.891.442
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.16	35.053.693.000	23.246.380.000
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.17	133.351.025	26.810.080
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		289.564.000	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	V.18	1.871.986.066	2.707.653.648
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.050.235.000.000	1.000.235.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	1.050.235.000.000	1.000.235.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu	359		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		409.087.627.878	408.142.530.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	409.087.627.878	408.142.530.622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.417.993.257	1.128.429.257
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		289.564.000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		289.564.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.090.506.621	7.014.101.365
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.251.772.917.113	2.257.900.999.428

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thiên

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2012	01/01/2012
6. Chứng khoán lưu ký	006		681.429.170.000	654.494.220.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		618.997.450.000	541.297.750.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		52.657.610.000	21.290.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		565.556.980.000	528.433.560.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		782.860.000	12.842.900.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		2.779.960.000	58.960.490.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		2.779.960.000	58.960.490.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		32.133.000.000	31.420.000.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		32.133.000.000	31.420.000.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		27.007.500.000	21.181.200.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		27.007.500.000	21.181.200.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		511.260.000	1.634.780.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		511.260.000	1.634.780.000

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường



Nguyễn Văn Thiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu	01	VI.01	118.427.191.881	99.900.884.469
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4.240.110.792	1.743.121.331
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		11.442.931.144	5.915.625.453
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		106.363.636	730.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		49.903.030	376.181.817
Doanh thu khác	01.9		102.587.883.279	91.135.955.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	17.238.145	99.820.570
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		118.409.953.736	99.801.063.899
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.03	108.537.793.883	89.073.611.360
5. Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh (20 = 10 -11)	20		9.872.159.853	10.727.452.539
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	8.637.498.776	10.543.846.051
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		1.234.661.077	183.606.488
11. Thu nhập khác	31	VI.05	196	2.563.755
12. Chi phí khác	32	VI.06	17	550.065
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		179	2.013.690
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.234.661.256	185.620.178
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		1.234.661.256	185.620.178
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	31	6

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200.000.000.000	756.115.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116.393.900.000)	(672.702.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83.606.100.000	83.413.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		347.365.812.880	11.236.312.877
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.433.260.129	27.226.390.272
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		441.799.073.009	38.462.703.149

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường



Nguyễn Văn Thiên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	400.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.128.429.257	1.128.429.257	-	-	289.564.000	-	1.128.429.257	1.417.993.257
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	289.564.000	-	-	289.564.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	289.564.000	-	-	289.564.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.222.813.243	7.014.101.365	35.697.566.365	29.906.278.243	1.234.661.256	1.158.256.000	7.014.101.365	7.090.506.621
Tổng cộng	302.351.242.500	408.142.530.622	135.697.566.365	29.906.278.243	2.103.353.256	1.158.256.000	408.142.530.622	409.087.627.878

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2012



Nguyễn Văn Thiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là "công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 51/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2011. Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép là 400.000.000.000 đồng.

Tên tiếng anh: BETA SECURITIES INCORPORATION.

Tên viết tắt: BSI.

Trụ sở chính: 16 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 5, 27 Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội .

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên và người lao động đến cuối năm: 75 người.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm 2012, ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, lãi suất tăng và lạm phát. Tình hình thị trường tài chính trong nước biến động, thiếu vốn và tính thanh khoản trên thị trường chứng khoán sụt giảm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**2.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

2.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 10 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 07 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	2 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	2 - 05 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	3 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Tiền thuê văn phòng, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

+ Doanh thu kinh doanh chứng khoán được xác định là tiêu thụ là số lượng chứng khoán đã bán, số lượng dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng (nhà đầu tư và các tổ chức khác) và đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác), hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng;

+ Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn: Là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận khi nhận được kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm LKCK), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết

+ Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán: là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán, đã thu tiền và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thoả thuận với tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ **Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán:** Là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã bán, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

+ **Doanh thu hoạt động tư vấn:** Là số phí công ty chứng khoán được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty đã thực hiện trong kỳ kế toán.

+ **Doanh thu lưu ký chứng khoán:** Là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng

+ **Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản** là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thoả thuận khác.

Doanh thu khác phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư, lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VNĐ/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

13. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư cổ phiếu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012	01/01/2012
Tiền	311.830.570.113	92.600.585.139
Tiền mặt	137.356.926	4.373.526.151
Tiền gửi ngân hàng	311.693.213.187	88.227.058.988
<i>Tiền gửi ngân hàng của công ty</i>	<i>308.545.262.730</i>	<i>83.348.447.686</i>
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>3.147.950.457</i>	<i>4.878.611.302</i>
Các khoản tương đương tiền	129.968.502.896	1.832.674.990
Chứng khoán thương mại (xem thuyết minh trang 32-36)	129.968.502.896	1.832.674.990
Cộng	441.799.073.009	94.433.260.129

02. Hàng tồn kho Không phát sinh.

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012		Năm 2011	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện
Công ty chứng khoán	6.154.844	148.561.208.800	2.421.180	25.509.033.000
- Cổ phiếu	6.154.844	148.561.208.800	2.421.180	25.509.033.000
Của nhà đầu tư	203.998.058	2.351.649.716.100	237.221.889	3.163.716.479.800
- Cổ phiếu	203.998.058	2.351.649.716.100	237.221.889	3.163.716.479.800
Cộng	210.152.902	2.500.210.924.900	239.643.069	3.189.225.512.800

04. Tình hình đầu tư tài chính:

*Chi tiết danh mục các khoản đầu tư xem trang số (32 đến 37).**Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:*

Đến ngày 30/06/2012 Công ty đã đem cầm cố các chứng khoán sau để đảm bảo các khoản vay trên báo cáo tài chính này:

	Số lượng	Giá trị
Ngân hàng TMCP Nam Á	500.000	3.000.000.000
Chứng chỉ Quỹ Đầu tư CK Y Tế Bản Việt	200	20.000.000.000
Cty CP ô tô Đô Thành	1.300.000	13.000.000.000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư Quốc tế C.S.Q	1.500.000	31.027.500.000
Cty CP Liên Minh	1.000.000	15.000.000.000
Cty CP Bia và nước giải khát Việt Hà	100.000	2.000.000.000
Cty CP Nhà An Phú (APH)	256.250	7.687.500.000
Cộng	4.656.450	91.715.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/06/2012, công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vì các khoản này công ty đầu tư mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban quản trị, cổ đông chiến lược, một số khoản đầu tư vào các dự án đang trong giai đoạn triển khai và mới thành lập. Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động các công ty này bị thua lỗ.

05. Các khoản phải thu ngắn hạn: (xem trang số 38)

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Năm 2011
Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:		
Số dư đầu kỳ	2.803.500.000	-
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	-	2.803.500.000
Số dư cuối kỳ	2.803.500.000	2.803.500.000
Cộng	2.803.500.000	2.803.500.000

06. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Tài sản ngắn hạn khác	1.247.145.841	410.583.453
Tạm ứng	1.247.145.841	410.583.453
Cộng	1.247.145.841	410.583.453

07. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (xem trang số 39)**08. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm	Website	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.075.541.320	168.955.500	285.811.981	3.530.308.801
Số dư cuối kỳ	3.075.541.320	168.955.500	285.811.981	3.530.308.801
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.166.060.589	168.955.500	285.811.981	1.620.828.070
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	288.403.574	-	-	288.403.574
Số dư cuối kỳ	1.454.464.163	168.955.500	285.811.981	1.909.231.644
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.909.480.731	-	-	1.909.480.731
Số dư cuối kỳ	1.621.077.157	-	-	1.621.077.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	3.514.818.000	-	-	3.514.818.000
Nhà cửa	3.514.818.000	-	-	3.514.818.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Nhà cửa	-	-	-	-
Giá trị còn lại	3.514.818.000	-	-	3.514.818.000
Nhà cửa	3.514.818.000	-	-	3.514.818.000

Bất động sản đầu tư hiện có tại doanh nghiệp là căn hộ tại cao ốc Hoàng Anh Gia Lai tòa lạc tại Quận 7, Tp.HCM.

10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Tài sản dài hạn khác	1.389.010.600	1.389.810.600
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.389.010.600	1.389.810.600
Cộng	1.389.010.600	1.389.810.600

11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2012	01/01/2012
Tiền nộp ban đầu	1.500.739.651	770.302.931
Tiền nộp bổ sung	315.686.498	674.732.960
Tiền lãi phân bổ trong năm	-	55.703.760
Cộng	1.816.426.149	1.500.739.651

12. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng	22.150.000.000	100.000.000.000	22.150.000.000	100.000.000.000
NH TMCP Bản Việt(*)	22.150.000.000	100.000.000.000	22.150.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu phát hành	395.000.000.000	-	44.156.900.000	350.843.100.000
NH TMCP Nam Á (**)	395.000.000.000	-	44.156.900.000	350.843.100.000
Vay dài hạn đến hạn trả	174.000.000	-	87.000.000	87.000.000
NH Ngoại Thương VN	174.000.000	-	87.000.000	87.000.000
Cộng	417.324.000.000	100.000.000.000	66.393.900.000	450.930.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết về các khoản vay

(*) Ngân hàng Bản Việt

Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt theo hợp đồng tín dụng số 013/TD-KPTKDTD-2012 ngày 27/06/2012 với hạn mức tín dụng 75 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 15%/năm. Khoản vay này nhằm bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt theo hợp đồng tín dụng số 025/TD-TTKD-2012 ngày 20/01/2012 với hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 23%/năm. Khoản vay này nhằm bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh.

(**) Số lượng phát hành trái phiếu cho NHTMCP Nam Á là 39,5 trái phiếu, mệnh giá 10 tỷ đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu 12 tháng, lãi suất 16%/năm. Số tiền phát hành được sử dụng cho mục đích hợp tác đầu tư cổ phiếu trên thị trường.

	30/06/2012	01/01/2012
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	3.663.637	18.644.549
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.020.345.263	1.020.345.263
Thuế thu nhập cá nhân	157.568.359	113.697.244
Cộng	1.181.577.259	1.152.687.056
14. Chi phí phải trả		
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	25.350.000.000	26.402.328.767
Cộng	25.350.000.000	26.402.328.767
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	110.287.008	74.701.088
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.147.950.457	4.878.611.302
Các khoản phải trả, phải nộp khác	274.380.705.940	369.633.579.052
<i>Phải trả vốn gốc ứng trước ngân hàng - Vietinbank</i>	8.240.000.000	5.000.000.000
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - Liên Việt</i>	26.135.000.000	34.400.000.000
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - Bản Việt</i>	110.000.000.000	124.990.000.000
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - Southernbank</i>	52.000.000.000	9.000.000.000
<i>Phải trả cổ tức của Beta cho cổ đông</i>	1.466.400.000	1.466.400.000
<i>Phải trả cổ tức cho khách hàng</i>	13.111.290	1.394.250
<i>Phải trả khác cho khách hàng</i>	76.526.194.650	194.775.784.802
Cộng	277.638.943.405	374.586.891.442
16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả tổ chức và cá nhân	35.053.693.000	23.246.380.000
Cộng	35.053.693.000	23.246.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30/06/2012	01/01/2012
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu nhà đầu tư	133.351.025	26.810.080
Cộng	133.351.025	26.810.080

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
Doanh thu chưa thực hiện	1.871.986.066	2.707.653.648
Cộng	1.871.986.066	2.707.653.648

19. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn	Số dư đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng	235.000.000	-	-	235.000.000
<i>NH Ngoại Thương VN</i>	235.000.000	-	-	235.000.000
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	1.050.000.000.000
<i>NH TMCP Bản Việt</i>	250.000.000.000	100.000.000.000	-	350.000.000.000
<i>NH TMCP Bưu Điện Liên Việt</i>	750.000.000.000	-	50.000.000.000	700.000.000.000
Cộng	1.000.235.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	1.050.235.000.000

Chi tiết về các khoản vay

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương theo hợp đồng tín dụng số 0280/TDB/10CD ngày 25/03/2010 với số tiền vay 699 triệu đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay 15%/năm. Khoản vay này nhằm mục đích thanh toán tiền mua tài sản cố định và được đảm bảo bằng tài sản được trình bày xe Toyota Camry 2.4G.

Số lượng phát hành trái phiếu cho NHTMCP Bản Việt là 25 trái phiếu, mệnh giá 10 tỷ đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu 24 tháng, lãi suất 18%/năm và 10 trái phiếu cũng mệnh giá 10 tỷ đồng/trái phát hành tại ngày 05/04/2012, thời hạn trái phiếu 18 tháng, lãi suất 18%/năm. Số tiền phát hành được sử dụng cho mục đích hợp tác đầu tư các cổ phiếu.

Số lượng trái phiếu lưu hành đến 30/06/2012 của NHTMCP Bưu Điện Liên Việt là 700.000 trái phiếu, mệnh giá 1 triệu đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu 36 tháng, lãi suất 14-17,7%/năm. Số tiền phát hành được sử dụng cho mục đích hợp tác đầu tư cổ phiếu.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (xem trang số 12).

b. Cổ tức	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	<u>Chưa công bố</u>	<u>Chưa công bố</u>

c. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
01. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.240.110.792	1.743.121.331
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	11.442.931.144	5.915.625.453
Doanh thu hoạt động tư vấn	106.363.636	730.000.000
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	49.903.030	376.181.817
Doanh thu khác	102.587.883.279	91.135.955.868
Cộng	118.427.191.881	99.900.884.469
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.238.145	99.820.570
Cộng	17.238.145	99.820.570
03. Chi phí hoạt động kinh doanh		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	821.417.531	1.050.975.668
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.535.556.775	1.071.511.904
Chi phí hoạt động tư vấn	27.782.900	4.331.178
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	258.175.337	25.169.440
Chi phí dự phòng	12.021.600.160	-
Chi phí trả lãi tiền vay	25.844.103.916	24.337.500.450
Chi phí lãi trái phiếu	65.193.957.090	58.963.060.002
Chi phí trực tiếp chung	2.835.200.174	3.621.062.718
Cộng	108.537.793.883	89.073.611.360
04. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.619.937.537	2.842.364.661
Chi phí vật liệu	120.501.877	105.119.649
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	259.020.589	1.122.873.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.518.534.398	1.857.562.279
Thuế, phí và lệ phí	71.787.620	173.625.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.265.440.508	3.772.251.767
Chi phí bằng tiền khác	782.276.247	670.047.986
Cộng	8.637.498.776	10.543.846.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
05. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	196	2.563.755
Cộng	196	2.563.755
06. Chi phí khác		
Chi phí khác	17	550.065
Cộng	17	550.065
07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.234.661.256	185.620.178
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.442.931.144)	(5.915.625.453)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(10.208.269.888)	(5.730.005.275)
4. Thuế suất	25%	25%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh.		
09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.234.661.256	185.620.178
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1.234.661.256	185.620.178
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	33.333.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	6

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyễn Thị Minh Quang	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	101.445.082.540	24.875.808.500
Nguyễn Thị Thiện Tâm	Ban kiểm soát	Phải thu khác	275.538.851.000	99.727.849.000
Nguyễn Văn Thiên	Tổng giám đốc	Ký quỹ đầu tư chứng khoán	90.524.316.800	-
Tiêu Quế Mỹ	Bên liên quan	Phải thu khác	2.000.000.000	12.396.355.000
Cty CP ô tô Đô Thành	Bên liên quan	Phải thu khác	3.945.795.702	11.035.795.702
		Phải trả khác		64.209.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Bản Việt	Bên liên quan	Vay ngắn hạn		100,000,000,000
		Trái phiếu phát hành		350,000,000,000
		Tiền gửi thanh toán		213,862,692,445
		Phải trả khác		110,000,000,000
Ngân hàng TMCP Nam Á	Bên liên quan	Trái phiếu phát hành		350,843,100,000
		Tiền gửi thanh toán		19,455,710
		Nhận ký quỹ ngắn hạn của nhà đầu tư	23,221,784,518	-
Ngân Hàng TMCP Bru Điện Liên Việt	Bên liên quan	Phát hành trái phiếu		700,000,000,000
		Tiền gửi thanh toán		65,188,165,347
		Phải trả khác		26,135,000,000

2. Trình bày báo cáo kinh doanh theo bộ phận:**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong kỳ:**

Công ty kinh doanh các dịch vụ trong cùng chức năng ngành nghề, nên không có sự khác biệt trọng yếu giữa các lĩnh vực kinh doanh nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý trong kỳ:

Công ty kinh doanh các dịch vụ trong cùng chức năng ngành nghề trên toàn lãnh thổ Việt nam, không có sự khác biệt trọng yếu giữa các khu vực địa lý trong lãnh thổ Việt nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, các khoản nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, nợ và tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay, nợ và tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, nợ và tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012		
VNĐ	-300	(35.680.035.897)
VNĐ	+300	35.680.035.897
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	-300	(39.693.772.196)
VNĐ	+300	39.693.772.196

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết, chưa niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn khác do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Phòng đầu tư, Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30/06/2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu và đầu tư dài hạn khác của Công ty là 397.500.124.169 đồng Việt Nam (ngày 31/12/2011: 322.216.575.105 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 20% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 79.500.024.833 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 20% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 79.500.024.833 đồng Việt Nam.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 06 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Vay và nợ ngắn hạn	450.930.100.000	-	-	450.930.100.000
- Phải trả người bán	1.074.480	-	-	1.074.480
- Phải trả ngắn hạn khác	312.715.700.422	-	-	312.715.700.422
- Vay và nợ dài hạn	-	1.050.235.000.000	-	1.050.235.000.000
Cộng	763.646.874.902	1.050.235.000.000	-	1.813.881.874.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01 tháng 01 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Vay và nợ ngắn hạn	417.324.000.000	-	-	417.324.000.000
- Phải trả người bán	3.401.074.480	-	-	3.401.074.480
- Phải trả ngắn hạn khác	397.785.380.434	-	-	397.785.380.434
- Vay và nợ dài hạn	-	1.000.235.000.000	-	1.000.235.000.000
Cộng	818.510.454.914	1.000.235.000.000	-	1.818.745.454.914

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán. Định kỳ công ty báo cáo về tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định của cơ quan chủ quản.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng cổ phiếu và tài sản làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 12 và 19 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 40).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn còn lại được trình bày như sau:

Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không ước tính giá trị hợp lý theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thì trình bày như sau:

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và 01 tháng 01 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này theo giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại	18.418.706	13.223.715	259.539.459.786	131.403.631.880	1.532.021	341.867	(16.036.460.617)	(4.014.860.457)	243.504.531.190	127.389.113.290	
Cổ phiếu niêm yết	5.265.761	70.770	129.968.502.896	1.832.674.990	1.532.021	341.867	(13.096.214.617)	(1.074.614.457)	116.873.820.300	758.402.400	
ABT	2	2	81.800	81.800	-	-	(3.800)	(13.400)	78.000	68.400	
ACB	154	70	3.120.335	1.574.735	822.065	-	-	(69.735)	3.942.400	1.505.000	
AGR	1	1	12.500	12.500	-	-	(5.400)	(8.100)	7.100	4.400	
BMC	12	8	189.600	189.600	307.200	16.000	-	-	496.800	205.600	
BVS	76	76	1.669.236	1.669.236	-	-	(726.836)	(1.015.636)	942.400	653.600	
CLC	9	9	153.900	153.900	-	-	(15.300)	(45.000)	138.600	108.900	
CTG	4	4	84.800	84.800	-	-	(4.400)	(14.000)	80.400	70.800	
DC4	25	25	297.500	297.500	-	-	(120.000)	(160.000)	177.500	137.500	
DCS	81	81	1.220.300	1.220.300	-	-	(799.100)	(936.800)	421.200	283.500	
DCT	5	5	44.000	44.000	-	-	(20.000)	(23.500)	24.000	20.500	
DIG	6	6	217.200	217.200	-	-	(118.800)	(154.800)	98.400	62.400	
DMC	6	6	171.000	171.000	-	-	(6.600)	(45.600)	164.400	125.400	
DTL	5	5	100.000	100.000	-	-	(24.500)	(23.000)	75.500	77.000	
EIB	9	9	113.600	113.600	57.400	15.100	-	-	171.000	128.700	
GIL	5	5	105.000	105.000	107.500	50.000	-	-	212.500	155.000	
GTT	3	3	29.556	29.556	-	-	(9.756)	(13.956)	19.800	15.600	
HAX	7	7	76.200	76.200	-	-	(37.000)	(42.600)	39.200	33.600	
HBB	66	66	719.400	719.400	-	-	(409.200)	(448.800)	310.200	270.600	
HBD	10	10	242.247	242.247	-	-	(122.247)	(127.247)	120.000	115.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
HDO	3	3	46.200	46.200	-	-	(15.000)	(27.300)	31.200	18.900	
HLG	5	5	51.000	51.000	-	1.500	(8.500)		42.500	52.500	
HMH	66	66	905.000	905.000	104.800	-	-	(113.000)	1.009.800	792.000	
HPG	5	5	176.500	176.500	-	-	(56.500)	(89.000)	120.000	87.500	
HSG	2	2	33.400	33.400	2.200	-	-	(16.800)	35.600	16.600	
ICG	14	14	106.400	106.400	30.800	4.200	-		137.200	110.600	
ITA	2	2	29.829	29.829	-	-	(16.029)	(16.829)	13.800	13.000	
ITC	5	5	110.500	110.500	-	-	(58.000)	(74.000)	52.500	36.500	
KDC	5	5	247.000	247.000	-	-	(42.000)	(117.000)	205.000	130.000	
LAF	1	1	22.800	22.800	-	-	(11.600)	(8.400)	11.200	14.400	
LCG	2	2	15.600	15.600	6.600	1.200	-	-	22.200	16.800	
MAC	87	87	907.300	907.300	-	-	(550.600)	(594.100)	356.700	313.200	
MBB	1	68.641	26.180	1.797.000.000	-	-	(12.180)	(1.055.677.200)	14.000	741.322.800	
MCV	4	4	50.800	50.800	-	-	(50.800)	(39.200)	-	11.600	
MIC	156	80	3.453.200	2.670.400	-	-	(1.284.800)	(1.886.400)	2.168.400	784.000	
NGC	20	20	314.000	314.000	-	-	(134.000)	(178.000)	180.000	136.000	
NHC	7	7	224.000	224.000	-	-	(63.000)	(49.000)	161.000	175.000	
PGC	2	2	30.400	30.400	-	-	(11.200)	(20.600)	19.200	9.800	
PGT	70	70	630.000	630.000	-	-	(336.000)	(420.000)	294.000	210.000	
PLC	71	71	1.675.000	1.675.000	-	-	(397.000)	(730.700)	1.278.000	944.300	
PNJ	4	4	133.200	133.200	46.800	27.600	-	-	180.000	160.800	
POT	18	18	237.936	237.936	-	-	(41.736)	(99.336)	196.200	138.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
PSC	20	20	552.000	552.000	-	-	(306.000)	(334.000)	246.000	218.000	
PSI	75	75	900.000	900.000	-	-	(517.500)	(682.500)	382.500	217.500	
PVD	9	9	500.732	500.732	-	-	(174.932)	(201.932)	325.800	298.800	
PVI	27	27	429.300	429.300	37.800	64.800	-	-	467.100	494.100	
PVT	6	6	56.400	56.400	-	-	(26.400)	(37.800)	30.000	18.600	
PVX	182	174	1.831.551	1.803.351	-	-	(66.151)	(672.351)	1.765.400	1.131.000	
REE	6	6	94.677	94.677	123	-	-	(26.877)	94.800	67.800	
SC5	25	25	420.800	420.800	-	-	(8.300)	(218.300)	412.500	202.500	
SD6	56	56	580.800	580.800	-	-	(43.200)	(261.600)	537.600	319.200	
SD9	50	50	955.000	955.000	-	-	(490.000)	(670.000)	465.000	285.000	
SFC	8	8	230.400	230.400	-	-	(42.400)	(17.600)	188.000	212.800	
SGT	5	5	53.500	53.500	-	-	(23.000)	(15.000)	30.500	38.500	
SHN	20	20	400.000	400.000	-	-	(362.000)	(326.000)	38.000	74.000	
SJE	40	40	668.000	668.000	-	-	(320.000)	(436.000)	348.000	232.000	
SJS	5	5	285.000	285.000	-	-	(105.500)	(171.000)	179.500	114.000	
SSM	21	21	365.400	365.400	-	-	(226.800)	(260.400)	138.600	105.000	
STB	5.263.460	2	129.930.465.159	20.033	-	10.167	(13.081.653.159)	-	116.848.812.000	30.200	
STG	1	1	23.100	23.100	-	-	(5.900)	(7.100)	17.200	16.000	
SVS	50	50	365.000	365.000	-	-	(150.000)	(270.000)	215.000	95.000	
TCM	6	6	128.400	128.400	-	-	(76.200)	(78.000)	52.200	50.400	
TCR	7	7	57.200	57.200	-	-	(18.700)	(20.800)	38.500	36.400	
TKC	36	33	495.000	495.000	-	-	(282.600)	(366.300)	212.400	128.700	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
TLH	7	7	106.074	106.074	-	-	(64.074)	(73.174)	42.000	32.900	
TMS	1	1	26.200	26.200	1.300	800	-	-	27.500	27.000	
TNA	6	6	159.000	159.000	-	-	(63.600)	(39.000)	95.400	120.000	
TPP	80	80	720.000	720.000	-	-	(128.000)	(296.000)	592.000	424.000	
TS4	6	6	119.400	119.400	-	-	(53.400)	(69.600)	66.000	49.800	
TTC	90	90	1.730.790	1.730.790	-	-	(1.424.790)	(1.505.790)	306.000	225.000	
VCB	4	4	110.567	110.567	7.433	-	-	(23.367)	118.000	87.200	
VCG	51	51	1.100.148	1.100.148	-	-	(508.548)	(666.648)	591.600	433.500	
VCR	50	50	235.000	235.000	-	35.000	(20.000)	-	215.000	270.000	
VE9	50	50	1.180.000	1.180.000	-	-	(805.000)	(800.000)	375.000	380.000	
VGP	66	66	1.042.800	1.042.800	-	-	(105.600)	(198.000)	937.200	844.800	
VIC	7		481.500		-	-	-	-	481.500		
VND	66	66	1.353.000	1.353.000	-	-	(679.800)	(924.000)	673.200	429.000	
VPH	5	5	119.000	119.000	-	-	(89.500)	(98.000)	29.500	21.000	
VPL	-	9		481.500	-	115.500	-	-	-	597.000	
VSH	5	5	58.500	58.500	-	-	(6.000)	(17.000)	52.500	41.500	
VSP	72	72	1.709.079	1.709.079	-	-	(1.709.079)	(1.356.279)	-	352.800	
VTC	26	26	174.800	174.800	-	-	(96.800)	(107.200)	78.000	67.600	
VTO	18	18	145.200	145.200	-	-	(49.800)	(67.800)	95.400	77.400	
CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT	13.152.945	13.152.945	129.570.956.890	129.570.956.890	-	-	(2.940.246.000)	(2.940.246.000)	126.630.710.890	126.630.710.890	
NH TMCP Bản Việt (*)	13.152.945	13.152.945	129.570.956.890	129.570.956.890			(2.940.246.000)	(2.940.246.000)	126.630.710.890	126.630.710.890	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
II. Chứng khoán đầu tư	500.304	500.304	29.574.000.000	29.574.000.000	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)	28.824.000.000	28.824.000.000	
Chứng khoán sẵn sàng để bán											
Cổ phiếu	500.000	500.000	3.750.000.000	3.750.000.000	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)	3.000.000.000	3.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Nam Á	500.000	500.000	3.750.000.000	3.750.000.000			(750.000.000)	(750.000.000)	3.000.000.000	3.000.000.000	
Chứng chỉ quỹ	304	304	25.824.000.000	25.824.000.000	-	-	-	-	25.824.000.000	25.824.000.000	
Quỹ đầu tư CK y tế Bản Việt	200	200	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	
Quỹ đầu tư CK Bản Việt	104	104	5.824.000.000	5.824.000.000	-	-	-	-	5.824.000.000	5.824.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn khác	8.588.125	10.208.125	125.173.125.000	166.003.803.682	
Cty CP Nhà An Phú (APH)	256.250	256.250	7.687.500.000	7.687.500.000	
Cty CP bia & nước giải khát Việt Hà	100.000	100.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
Cty CP ô tô Đô Thành	1.300.000	1.300.000	13.000.000.000	13.000.000.000	
Cty CP Thời Trang Việt	151.875	151.875	5.315.625.000	5.315.625.000	
Công ty CP đầu tư Quốc tế CSQ	2.000.000	2.000.000	41.370.000.000	41.370.000.000	
Công ty CP Phú Gia (*)	-	1.620.000	-	40.830.678.682	
Cty CP Liên Minh	1.000.000	1.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
Cty CP ĐT XD KCN Vĩnh Lộc	1.200.000	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
Công ty Viễn Thông Đô Thành	400.000	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
Cty CP TM Đầu tư Đô Thành	2.180.000	2.180.000	21.800.000.000	21.800.000.000	

(*) Đến ngày lập Báo cáo này công ty đã ký hợp đồng bán cổ phần của Đầu tư Quốc tế CSQ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Các khoản phải thu:

CHỈ TIÊU	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	115.339.559	115.339.559	-	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	403.400.608	-	-	692.956.148	416.679.540	679.677.216	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	29.306.446.628	-	-	1.602.796.024.501	1.483.021.624.218	149.080.846.911	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	<i>29.306.446.628</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.602.796.024.501</i>	<i>1.483.021.624.218</i>	<i>149.080.846.911</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6. Phải thu khác	1.798.060.005.236	-	5.607.000.000	1.787.048.436.810	2.213.080.583.842	1.372.027.858.204	-	5.607.000.000	2.803.500.000
<i>Phải thu KH - HĐ Repo</i>	<i>200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu KH - HĐ ứng trước tiền bán CK</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>197.582.322.450</i>	<i>194.342.322.450</i>	<i>8.240.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu KH - HĐ cầm cố CK</i>	<i>173.997.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.607.000.000</i>	<i>569.435.000.000</i>	<i>549.690.000.000</i>	<i>193.742.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.607.000.000</i>	<i>2.803.500.000</i>
<i>Phải thu KH - HĐ HTĐT CK niêm yết</i>	<i>136.787.790.348</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>511.792.680.900</i>	<i>513.765.169.748</i>	<i>134.815.301.500</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu KH - HĐ HTĐT CK Chưa niêm Yết</i>	<i>1.070.602.883.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>338.273.975.800</i>	<i>427.183.735.878</i>	<i>981.693.122.922</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu KH - HĐ ủy thác đầu tư CK</i>	<i>24.000.577.430</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>64.000.577.430</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu KH - HĐ ủy thác đầu tư vốn</i>	<i>373.219.373.080</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>129.548.591.318</i>	<i>452.380.530.616</i>	<i>50.387.433.782</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>14.252.381.378</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>415.866.342</i>	<i>11.718.247.720</i>	<i>2.950.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	1.827.769.852.472	-	5.607.000.000	3.390.652.757.018	3.696.634.227.159	1.521.788.382.331	-	5.607.000.000	2.803.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Phương tiện quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.678.970.184	5.033.672.265	3.161.020.798	-	6.119.885.558	19.993.548.805
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	11.478.500	-	11.478.500
Số dư cuối năm	5.678.970.184	5.033.672.265	3.161.020.798	11.478.500	6.119.885.558	20.005.027.305
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.197.795.314	3.260.227.970	1.355.134.066	-	5.690.200.045	12.503.357.395
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	285.331.719	541.881.209	195.186.695	212.565	207.518.636	1.230.130.824
Số dư cuối năm	2.483.127.033	3.802.109.179	1.550.320.761	212.565	5.897.718.681	13.733.488.219
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.481.174.870	1.773.444.295	1.805.886.732	-	429.685.513	7.490.191.410
Số dư cuối kỳ	3.195.843.151	1.231.563.086	1.610.700.037	11.265.935	222.166.877	6.271.539.086

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 704.681.666 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.476.488.587 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2012		01/01/2012		30/06/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	311.830.570.113	-	94.433.260.129	-	311.830.570.113	94.433.260.129
- Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQKD	259.539.459.786	(16.034.928.596)	131.403.631.880	(4.014.518.590)	243.504.531.190	127.389.113.290
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	125.173.125.000	(750.000.000)	166.003.803.682	(750.000.000)	124.423.125.000	165.253.803.682
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	29.574.000.000	-	29.574.000.000	-	29.574.000.000	29.574.000.000
- Phải thu khách hàng	149.760.524.127	-	29.709.847.236	-	149.760.524.127	29.709.847.236
- Phải thu khác	1.372.027.858.204	(2.803.500.000)	1.798.060.005.236	(2.803.500.000)	1.369.224.358.204	1.795.256.505.236
TỔNG CỘNG	2.247.905.537.230	(19.588.428.596)	2.249.184.548.163	(7.568.018.590)	2.228.317.108.634	2.241.616.529.573
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	450.930.100.000	-	417.324.000.000	-	450.930.100.000	417.324.000.000
- Phải trả người bán	1.074.480	-	3.401.074.480	-	1.074.480	3.401.074.480
- Phải trả ngắn hạn khác	312.715.700.422	-	397.785.380.434	-	312.715.700.422	397.785.380.434
- Vay và nợ dài hạn	1.050.235.000.000	-	1.000.235.000.000	-	1.191.207.081.205	1.000.235.000.000
TỔNG CỘNG	1.813.881.874.902	-	1.818.745.454.914	-	1.954.853.956.107	1.818.745.454.914

